

相簿

記事本

新增記事本



羅偉碩

4月10日 上午 10:25

**Cẩm nang hướng dẫn An toàn giao thông tại
Đài Loan – Trang phương tiện giao thông**



**Cẩm nang hướng dẫn An toàn giao
thông tại Đài Loan – Trang phương...**

外籍人士來到臺灣，對於臺灣交通安全...

www.youtube.com



廣告



Cẩm nang hướng dẫn An toàn giao thông tại Đài Loan – Trang phương tiện giao thông



交通部公路局臺中區監理所

2330位訂閱者

訂閱

Like 1 | Dislike | Share | Save | More

機車-法規

PHÁP LUẬT AN TOÀN GIAO THÔNG

XE MÔ TÔ – XE GẮN MÁY

第二十一條第一項第一款

Điều 21 Khoản 1 Điểm 1:

未滿 18 歲之人，無照駕駛機車，行駛道路被警查獲，依法應處新台幣 6000-12000 元罰鍰，並禁止其駕駛，扣留其車輛牌照，其法定代理人或監護人，應同時施以四小時道路交通安全講習。

Người chưa đủ 18 tuổi, không có bằng lái xe máy, nếu bị cảnh sát điều tra được, theo quy định sẽ bị xử phạt 6,000 – 12,000 NTD, đồng thời cấm không cho đi xe, tịch thu biển số xe, ngoài ra người đại diện hoặc người giám hộ, đồng thời phải đi học 4 tiếng về an toàn giao thông đường bộ.

第二十二條第一項第五款

Điều 22 Khoản 1 Điểm 5:

若領有小型車駕照，未領機車駕照，只能騎乘輕型機車，若騎乘重型機車，依法應處新台幣 1800-3600 元罰鍰，機車所有人允許駕駛人騎乘機車，亦處新台幣 1800-3600 元罰鍰，並記該車違規紀錄一次。

Nếu có bằng lái xe phân khối nhỏ, chưa lĩnh được bằng lái xe máy, chỉ được lái xe phân khối nhỏ, nếu lái xe phân khối lớn sẽ bị phạt từ 1,800 ~ 3,600 NTD, chủ xe đồng ý cho người đó lái xe phân khối lớn, đồng thời cũng bị phạt từ 1,800 ~ 3,600 NTD.

第二十三條

Điều 23:

汽(機)車駕駛人，將駕駛執照借供他人駕車者，吊扣其駕駛執照三個月。

Người có giấy phép lái xe ô tô (xe mô tô gắn máy), cho người khác mượn bằng, sẽ bị treo bằng 3 tháng.

第二十五條

Điều 25:

汽(機)車駕駛人，駕駛車輛未隨身攜帶駕駛執照者，處新臺幣三百元以上至六百元以下罰鍰，並責令補辦登記、補照、換照或禁止駕駛。

Người có bằng lái xe ô tô (xe mô tô gắn máy), khi tham gia giao thông không mang bằng lái xe, sẽ bị phạt từ 300 ~ 600 NTD, đồng thời phải tiến hành bổ sung đăng ký, bổ sung giấy phép, đổi giấy giấy phép hoặc cấm lái xe.

第三十一條第三項

Điều 31 Khoản 3:

機車駕駛人及附載座人，未戴安全帽者，處駕駛人新臺幣五百元罰鍰。

Người điều khiển xe ô tô gắn máy cùng người được chở, không đội mũ bảo hiểm, phạt người điều khiển xe 500 NTD.

第三十五條第一項

Điều 35 Khoản 1:

汽(機)車駕駛人，酒精濃度過量駕駛汽車者，處新臺幣一萬五千元以上九萬元以下罰鍰，並當場禁止其駕駛及吊扣其駕駛執照一年。因而肇事致人受傷者，並吊扣其駕駛執照二年；致人重傷或死亡者，吊銷其駕駛執照，並不得再核發。

Người lái xe ô tô (xe mô tô gắn máy), nồng độ cồn vượt quá mức cho phép, sẽ bị phạt tiền từ 15,000 ~ 90,000 NTD, đồng thời cấm lái xe tại chỗ và treo bằng lái xe 1 năm. Nếu làm người khác bị thương, đồng thời treo bằng lái xe 2 năm; nếu làm người khác trọng thương hoặc gây chết người, tịch thu bằng lái xe, đồng thời sẽ không cấp lại bằng lái xe nữa.

第四十條第一項

Điều 40 Khoản 1

汽(機)車駕駛人，行車速度，超過規定之最高時速，或低於規定之最低時速，或裝用測速雷達感應器者，處新臺幣一.千二百元以上二千四百元以下罰鍰；其感應器沒入之。

Người lái xe ô tô (xe mô tô gắn máy), tốc độ lái xe, chạy quá tốc độ cao nhất theo quy định, hoặc điều khiển xe thấp hơn tốc độ thấp nhất theo quy định, hoặc cài đặt máy theo dõi máy bắn tốc độ, sẽ bị phạt từ 1,200 ~ 2,400 NTD, đồng thời không được sử dụng máy cảm ứng.

第四十一條

Điều 41:

汽(機)車駕駛人，按鳴喇叭不依規定，或按鳴喇叭超過規定音量者，處三百元以上六百元以下罰鍰。

Người điều khiển xe ô tô (xe mô tô gắn máy), bấm còi không theo quy định, hoặc bấm còi có âm lượng vượt quá âm lượng quy định, xử phạt từ 300 NTD trở lên.

第四十三條第一項

Điều 43 Khoản 1

機車駕駛人，在道路上蛇行，或僅以後輪著地，或以其他危險方式駕車，或拆除消音器，或以其他方式造成噪音者，處六百元以上一千二百元以下罰鍰。

Người điều khiển xe máy, lượn lách đánh võng, hoặc có những hành vi lái xe nguy hiểm, hoặc tháo dỡ máy tiêu âm, hoặc dùng phương thức khác gây ồn, sẽ bị xử phạt từ 600 ~ 1,200 NTD.

第五十三條

Điều 53:

汽(機)車駕駛人，行經有燈光號誌管制之交岔路口闖紅燈者，處六百元以上一千二百元以下罰鍰。

Người lái xe ô tô (xe mô tô gắn máy), vượt đèn đỏ tại khu vực giao lộ có đèn tín hiệu giao thông, sẽ bị phạt từ 600 ~ 1,200 NTD.

第六十一條第一項第三款

Điều 61 Khoản 1 Điểm 3:

汽(機)車駕駛人，駕駛汽(機)車撞傷正執行交通勤務中之警察者，吊銷其駕駛執照。

Người lái xe ô tô (xe mô tô gắn máy), đâm bị thương cảnh sát giao thông, sẽ bị tịch thu bằng lái xe.

第六十二條第一項

Điều 62 Khoản 1:

汽(機)車駕駛人, 駕駛汽(機)車肇事致人受傷或死亡, 應即採取救護或其他必要措施, 並向警察機關報告, 不得駛離; 違者吊扣其駕照三個月至六個月; 逃逸者吊銷駕駛執照。

Người lái xe ô tô (xe mô tô gắn máy), lái xe làm người khác bị thương hoặc chết người, phải có trách nhiệm gọi cứu hộ hoặc có những biện pháp cần thiết khác, đồng thời phải trình báo cho cơ quan cảnh sát, không được rời đi; người vi phạm sẽ bị treo bằng lái từ 3 ~ 6 tháng; người chạy trốn sẽ bị tịch thu bằng lái xe.

機車附載人員或物品, 應依下列規定:

Xe mô tô gắn máy chở người hoặc chở vật, cần phải tuân thủ quy định sau đây:

一、 載物者, 小型輕型不得超過二十公斤, 普通輕型不得超過五十公斤, 重型不得超過八十公斤, 高度不得超過駕駛人肩部, 寬度不得超過把手外緣十公分, 長度自座位後部起不得向前超伸, 伸出車尾部分, 自後輪軸起不得超過半公尺。

Xe chở vật, với xe hạng nhỏ không được chở vượt quá 20 Kg, xe trung bình không được chở vượt quá 50 Kg, xe phân khối lớn không được chở vượt quá 80 Kg, độ cao của vật không được vượt quá vai của người lái xe, độ rộng không được vượt quá tay cầm 10 cm, độ dài không được thò ra đằng trước và thò ra quá đuôi xe, từ bánh xe đằng sau không được vượt quá 0.5 m.

二、 小型輕型機車不得附載人員, 重型及普通輕型機車在駕駛人後設有固定座位者, 得附載一人。

Xe hạng nhỏ không được phép chở người, xe hạng phân khối lớn và xe trung bình có thiết kế ghế ngồi cố định được chở 1 người.

三、 附載坐人後, 不得另載物品。但零星物品不影響駕駛人及附載人員之安全者, 不在此限。

Xe đã chở người, không được chở thêm đồ vật. Nhưng đồ nhỏ không làm ảnh hưởng đến an toàn của người lái xe và người được chở, không nằm trong phạm vi này.

四、 附載坐人不得側坐。

Người ngồi đằng sau không được ngồi lệch sang một bên.

五、 駕駛人及附載坐人均應戴安全帽。

Người lái xe và người được chở đều phải đội mũ bảo hiểm.

六、 裝載容易滲漏、飛散、氣味惡臭之貨物，能防止其發洩者，應嚴密封固，裝置適當。

Đối với những xe chở đồ dễ bị rơi, bay, có mùi, cần phải làm để phòng tránh việc rơi, đồng thời cố định cẩn thận, bao bọc cho thích hợp.

七、 附載坐人、載運貨物必須穩妥，物品應捆紮牢固，堆放平穩。

Chở người hay chở vật đều phải ổn định, đồ vật cần được cố định chắc chắn, sắp xếp bằng, chắc chắn.

機車駕駛人及附載座人應依下列規定配戴安全帽：

Người lái xe và người được chở phải theo quy định đội mũ bảo hiểm sau đây:

一、 安全帽應為乘坐機車用之安全帽，經經濟部標準檢驗局檢驗合格，並於帽體貼有商品檢驗標識。

Mũ bảo hiểm là mũ đảm bảo an toàn cho người ngồi trên xe mô tô gắn máy, thông qua tiêu chuẩn kiểm nghiệm cục Kiểm nghiệm tiêu chuẩn Bộ Kinh tế, đồng thời tem an toàn được dán lên mũ bảo hiểm.

二、 帽體及相關配件必須齊全，並無毀損、鬆脫或變更之情事。

Thân mũ và các phụ kiện phải đầy đủ, không được có hư hỏng, dễ rơi hoặc thay đổi.

三、 配帶時安全帽應正面朝前及位置正確，於顎下繫緊扣環，安全帽並應適合頭形，穩固戴在頭上，不致上下左右晃動，且不可遮蔽視線。

Mũ bảo hiểm mặt chính hướng về phía trước và vị trí cần chính xác, cài dây đầy đủ, đồng thời mũ bảo hiểm cần phải thích hợp với hình dạng đầu, khi đội lên đầu cần phải cố định, không được lỏng trái phải, đồng thời không được che khuất tầm nhìn.

機車行駛之車道，應依標誌或標線之規定行駛；無標誌或標線者，依下列規定行駛：

Người lái xe mô tô gắn máy, cần phải tuân thủ theo biển báo và vạch kẻ; những nơi không có biển báo và vạch kẻ, cần tuân thủ những quy định sau:

一、 在未劃分快慢車道之道路，應在最外側二車道行駛；單行道應在最左、右側車道行駛。

Tại những đoạn đường không phân làn nhanh chậm, cần phải đi vào làn số hai ngoài cùng; đoạn đường một chiều, lấy bên trái, phải đường để lái xe.

二、 在已劃分快慢車道之道路，雙向道路應在最外側快車道及慢車道行駛；單行道道路應在慢車道及與慢車道相鄰之快車道行駛。

Tại những đoạn đường phân làn nhanh chậm, với những đoạn đường hai chiều làn ở ngoài là làn xe nhanh và chậm; với đoạn đường một chiều lái xe làn xe chậm và làn xe nhanh cạnh làn xe chậm.

三、 變換車道時，應讓直行車先行，並注意安全距離。

Khi chuyển làn, cần nhường cho xe đi thẳng trước, đồng thời chú ý khoảng cách an toàn.

四、 由同向二車道進入一車道，應讓直行車道之車輛先行，無直行車道者，外車道之車輛應讓內車道之車輛先行。但在交通壅塞時，內、外側車道車輛應互為禮讓，逐車交互輪流行駛，並保持安全距離及間隔。

Từ đoạn đường 2 làn chuyển sang đoạn đường 1 làn xe, cần nhường cho xe đi thẳng đi trước, nếu không có xe đi thẳng vào, xe đi ở làn ngoài nhường cho xe ở làn trong đi trước. Khi tắc đường, xe ở làn trong và ngoài cần nhường nhau, luân phiên nhau, đồng thời giữ khoảng cách an toàn.

五、 除起駛、準備停車或臨時停車外，不得駛出路面邊線。

Trừ khi chuẩn bị lái xe, chuẩn bị dừng xe hoặc dừng xe tạm thời, ngoài ra không được lái xe khỏi vạch kẻ đường.

六、不得在人行道行駛。

Không được lái xe vào phần đường dành cho người đi bộ.

機車行駛至交岔路口，其轉彎，應依標誌或標線之規定行駛；無標誌或標線者，應依第一百零二條及下列規定行駛：

Điều khiển xe mô tô gắn máy đến khu vực giao lộ, cần phải rẽ, cần lái xe theo quy định của biển báo và vạch kẻ, cần tuân thủ điều 102 và quy định lái xe dưới đây:

內側車道設有禁行機車標誌或標線者，應依兩段方式進行左轉，不得由內側或其他車道左轉。

Làn xe trong có biển báo và vạch kẻ cấm xe máy, cần phải tiến hành phân 2 đoạn để rẽ trái, không được rẽ trái từ làn xe bên trong.

一、 行駛未經公告允許之路段。

Lái xe tại đoạn đường chưa được thông báo cho phép sử dụng.

二、 未依公告允許時段規定行駛。

Không lái xe đúng theo quy định thời gian trong thông báo.

三、 領有駕駛執照，未符合第二項規定。

Đã lấy bằng lái xe, không phù hợp với quy định tại điểm số 2.

四、 同車道併駛、超車，或未依規定使用路肩。

Đi xe dàn hàng ngang, vượt xe, không theo quy định.

五、 未依規定附載人員或物品。

Chở người và đồ không theo quy định.

六、 未依規定戴安全帽。

Không đội mũ bảo hiểm theo quy định.

資料來源: <http://163.32.129.12/tm2015/C24/Message-R-ENGINE-4-CH.htm>

法規名稱：道路交通安全規則

TÊN BỘ LUẬT: QUY TẮC AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

修正日期：民國 108 年 03 月 29 日

Thời gian sửa đổi: Ngày 29 tháng 3 năm 2019

第六章 行人

CHƯƠNG 6: NGƯỜI ĐI BỘ

第 133 條

Điều 133:

行人應在劃設之人行道行走，在未劃設人行道之道路，應靠邊行走，並不得在道路上任意奔跑、追逐、嬉戲或坐、臥、蹲、立，阻礙交通。

Người đi bộ phải đi ở phần có vạch kẻ dành cho người đi bộ, tại phần đường không có vạch kẻ, phải đi sát vào lề đường, không được tự đi chạy nhảy, đuổi bắt, nô đùa hoặc ngồi, nằm, ngồi xổm, đứng, cản trở giao thông.

第 134 條

Điều 134:

行人穿越道路，應依下列規定：

Vạch sang đường cho người đi bộ, có những quy định như sau:

一、設有行人穿越道、人行天橋或人行地下道者，必須經由行人穿越道、人行天橋或人行地下道穿越，不得在其一百公尺範圍內穿越道路。

Những nơi có vạch sang đường cho người đi bộ, cầu đi bộ trên cao hoặc đường hầm đi bộ, bắt buộc phải đi theo những đường dành cho người đi bộ, cầu đi bộ trên cao hoặc đường hầm đi bộ, không được phép vượt tại đoạn đường có phạm vi 100 m.

二、未設有前款設施之交岔路口，行人穿越道路之範圍，應於人行道之延伸線內；未設人行道，而有劃設停止線者，應於停止線前至路緣以內；未設有人行道及劃設停止線者，應於路緣延伸線往路段起算三公尺 以內。

Ở những đoạn giao nhau, nhưng không có những thiết kế trên, phạm vi đường vượt cho người đi bộ, cần tuân thủ theo các vạch kéo dài dành cho người đi bộ; nếu không có thiết kế dành cho người đi bộ, mà có vạch dừng lại, vậy thì cần phải đi trong vạch trước vạch dừng lại; nếu không có đường dành cho người đi bộ và vạch dừng lại, lấy mốc vạch đường kéo dài trong phạm vi 3m.

第 135 條

Điều 135:

行人通過鐵路平交道，應依下列規定：

Người đi bộ đi qua đường sắt, cần phải tuân thủ những quy định sau đây:

一、鐵路平交道設有遮斷器或看守人員管理或警鈴及閃光號誌者，如遮斷器已開始放下或看守人員表示停止或警鈴已響，閃光號誌顯示時，應即靠邊停止，不得通過。

Chỗ giao nhau giữa đường sắt và đường bộ có thanh chắn hoạt nhân viên quản lý hoặc còi hoặc đèn báo hiệu, nếu thanh chắn đã hạ xuống hoặc nhân viên quản lý đã ra hiệu dừng lại hoặc chuông đã kêu hoặc đèn báo hiệu đã sáng, phải lập tức dừng ngay, không được đi qua.

二、鐵路平交道無看守人員管理或無遮斷器警鈴閃光號誌之設備者，應看、聽鐵路兩方確無火車駛來，始得通過。

Chỗ giao nhau giữa đường sắt và đường bộ không có thanh chắn hoạt nhân viên quản lý hoặc còi hoặc đèn báo hiệu, cần xem và nghe hai hướng đường sắt, xác nhận xem có tàu gần đi tới không, rồi mới được qua.

三、行人如持有長形物品通過電氣化鐵路平交道時，其總高度不得高出軌面四公尺；各該平交道設有限高標誌者，依限高標誌之規定。

Nếu người đi bộ có đồ dài đi qua đường sắt, thì độ cao không được quá 4m; các chốt đường sắt đều có biển báo hiệu độ cao, cần phải theo quy định của biển báo hiệu độ cao đó.

第 135-1 條

Điều 135-1:

行人通過大眾捷運系統車輛共用通行之交岔路口、行人穿越道及行人徒步區，除應依標誌、標線或號誌之指示通過外，並應遵守下列規定：

Người đi bộ đi qua các nút giao về tàu điện ngầm hoặc các xe giao thông công cộng, vạch kẻ đường dành cho người đi bộ và khu vực dành cho người đi bộ, ngoài xem biển báo, vạch báo, số hiệu ra, phải tuân thủ những quy định dưới đây:

一、行至設有聲光號誌之交岔路口，聲光號誌已顯示時，應即靠邊停止，不得通過。

Khi đi qua khu vực giao nhau, âm thanh và ánh sáng của đèn giao thông đã hiển thị, thì phải dựa vào bên lề, không được đi qua.

二、行至聲光號誌故障而無交通指揮人員指揮之交岔路口時，應暫停、看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。

Khi đi qua khu vực đường giao nhau, nếu đèn giao thông bị lỗi hoặc không có người hướng dẫn giao thông, thì cần dừng, xem, nghe, nếu không có xe đi đến, mới được đi qua.

第 136 條

Điều 136:

行人乘車時，應依下列規定：

Khi người đi bộ đi xe, cần tuân thủ những quy định sau:

一、購票或候車，應在適當地點或指定之區界內，按先後次序，排列等候，不得爭先恐後擾亂秩序。

Khi mua vé và đợi xe, cần ở nơi thích hợp hoặc trong khu vực chỉ định, theo thứ tự trước sau, để đợi, không được tranh giành, làm mất trật tự.

二、應按次序上下車，不得爭先擁擠。

Cần theo thứ tự lên xe, không được chen lấn xô đẩy.

三、車未停妥，不得上下車。

Khi xe chưa dừng hẳn, không được xuống xe.

四、應由右側車門上下車。但在單行道准許左側停車者，應由左側車門上下車。

Cần lên xe từ phía bên phải xe. Nhưng trong khu vực đường 1 chiều, cho phép lên xe từ phía bên trái, cần lên xuống xe từ bên trái.

五、車輛行駛中，不得攀登跳車或攀附隨行。

Trong thời gian xe đang chạy, không được nhảy xuống hoặc nhảy lên xe.

六、乘車時，頭手不得伸出車外。

Khi đang đi xe, không được thò đầu và tay ra ngoài.

第 137 條

Điều 137:

行人結隊成行而行者，應靠路邊行進，並應依交通指揮人員之指揮或其所指定區間分段保持適當距離通行。民間婚、喪、喜慶、迎神賽會或其他類似之聚眾行為等須結隊成行通行者，應事先向警察機關申請核准。

Khi người đi bộ đi thành đoàn, cần đi sát lề đường, phải nghe theo sự sắp xếp hướng dẫn của nhân viên chỉ huy giao thông tất cả các chỉ định về đi tách nhau và đảm bảo khoảng cách hợp lý khi đi đường. Những việc như đám cưới, đám ma, hi, nghênh thần hoặc các hoạt động khác cần phải đi với nhau thành đoàn, cần phải đăng ký xin trước với cơ quan cảnh sát giao thông.

第 138 條

Điều 138:

盲人通行道路時，應攜帶白色手杖或有人扶持。

Người mù đi bộ trên đường, cần mang gậy màu trắng hoặc có người đỡ.

第 139 條

Điều 139:

父母或監護人不得疏縱未滿十四歲之人，擅自穿越車道，或於交通頻繁之道路或鐵路平交道附近任意奔跑、追逐、嬉戲或坐、臥、蹲、立，阻礙交通。

Cha mẹ hoặc người giám hộ không được để trẻ dưới 14 tuổi tự mình đi qua đường, tại những nơi có giao thông đông đúc hoặc gần với nơi giao nhau với đường sắt, không được tự đi chạy nhảy, đuổi bắt, nô đùa hoặc ngồi, nằm, ngồi xổm, đứng, cản trở giao thông.

資料來源: <https://db.lawbank.com.tw/FLAW/FLAWDAT0201.aspx?lsid=FL012455>

汽機車交通罰規

汽機車行進中罰款條例	罰款金額	Điều lệ phạt tiền khi điều khiển xe hơi xe máy	Số tiền phạt
未開車燈	NT\$600	Không mở đèn	600 tệ
彎道、路口、平交道未減速	NT\$600	Đường cong, giao lộ và đường giao cắt không giảm tốc độ	600 tệ
未保持路口淨空	NT\$900	Không giữ gìn giao lộ thông suốt	900 tệ
插入連貫車流中	NT\$900	Chèn vào làn đường giao thông khác	900 tệ
未加裝嬰兒安全椅	NT\$500	Không lắp đặt ghế an toàn cho em bé	500 tệ
獨置6歲下孩童於車內	N T \$ 1000+2hr	Đẻ em bé dưới 6 tuổi 1 mình trong xe	1000 tệ + 2hr
超速 < 20 KM	N T \$ 機車 1200、 汽車 1700	Tốc độ nhỏ hơn 20Km	Xe máy 1200 tệ Xe hơi 1700 tệ
超速 > 20 KM	N T \$ 機車 1400、 汽車 1900	Tốc độ lớn hơn 20Km	Xe máy 1400 tệ Xe hơi 1900 tệ
前座未繫安全帶	NT\$1,500	Ngồi ghế trước không thắt chặt dây an toàn	1500 tệ
裝用測速器	N T \$ 1800+沒收	Thiết bị cảm biến đo tốc độ	1800 tệ+tịch thu
闖紅燈(或紅燈右轉)	N T \$ 機車 1800、 汽車 2700	Vượt đèn đỏ hoặc đèn đỏ queo phải	Xe máy 1800 tệ Xe hơi 2700 tệ
打手機	N T \$ 機車 1500、 汽車 3000	Gọi điện thoại	Xe máy 1500 tệ Xe hơi 3000 tệ
前座人數超過	NT\$3,000	Ghế trước ngồi quá số người	3000 tệ
酒醉駕車	N T \$ 機車 1.5~ 4.5 萬、汽車 1.95 萬~4.95 萬	Tài xế say rượu lái xe <i>Tùy nồng độ rượu sẽ có mức phạt khác nhau. Người nước ngoài nếu vi phạm ngoài bị phạt tiền sẽ đuổi về nước.</i>	Xe máy 15000-45000 tệ Xe hơi 19500 -49500 tệ
高速公路上罰款條例	罰款金額	Điều lệ phạt tiền trên đường cao tốc	Số tiền phạt
前座未繫安全帶	NT\$3,000	Ngồi ghế trước không thắt dây an toàn	3000 tệ
未保持車距	NT\$3,000	Không duy trì khoảng	3000 tệ

		cách xe an toàn	
臨時停車處罰款條例	罰款金額	Điều lệ phạt tiền xe tạm dừng đỗ	Số tiền phạt
禁臨停處（如黃線）	NT\$300	Dừng đỗ ngay vạch cấm (như đường vàng)	300 tệ
未緊靠道路右側	NT\$300	Không đi sát mép phải đường	300 tệ
交叉路口、行人穿越道、公車站 10M 內，黃線併排	N T \$ 機車 500、汽車 600	Ngã đường giao thoa, đường dành cho người đi bộ, trong phạm vi 10m của xe buýt, Đường vàng vẽ chông chéo nhau	Xe máy 500 Xe hơi 600
禁止停車(會拖吊)罰款條例	罰款金額	Điều lệ cấm đậu đỗ xe (sẽ bị kéo đi)	Số tiền phạt
紅線、消防栓、彎道、明顯有防礙他車通行、其他禁停處	N T \$ 機車 600、汽車 \$ 900	Vạch đỏ, vòi cứu hỏa, đường cong, nơi cản trở giao thông xe cộ, hoặc các nơi cấm đỗ khác.	Xe máy 600 Xe hơi 900
紅線併排	N T \$ 機車 900、汽車 1200	Vạch đỏ xếp cạnh nhau	Xe máy 900 Xe hơi 1200
停在殘障車位	NT\$1, 200	Đậu tại vị trí của người tàn tật	1200 tệ
左右轉彎與迴車罰款條例	罰款金額	Điều lệ phạt tiền quẹo trái phải và quay đầu xe	Số tiền phạt
未於轉彎專用車道轉彎	NT\$600	Chuyển rẽ hướng xe không đúng nơi chuyên dụng	600 tệ
直行車佔用轉彎車道	NT\$600	Người lái xe hướng thẳng chiều chiếm dụng nơi chuyển rẽ	600 tệ
禁止左轉處左轉	NT\$600	Nơi cấm rẽ trái cố tình rẽ trái	600 tệ
轉彎未減速&打方向燈	NT\$900	Chuyển hướng không bật đèn xi nhan và giảm tốc	900 tệ
禁止左轉或迴轉處、雙黃線、禁止超車線等處迴轉	NT\$900	Nơi cấm rẽ trái hoặc quay đầu, đường vàng 2 vạch, cấm quay đầu tại đường đua xe...	900 tệ
近斑馬線、不暫停禮讓行人	NT\$1, 200	Tiến gần vạch sọc trắng, không tạm dừng nhường đường cho người đi bộ	1200 tệ

平交道上迴車	NT\$8,000	Quay đầu xe trên đường giao lộ	8000 tệ
機車特例罰款條例	罰款金額	Điều lệ phạt tiền xe máy đặc biệt	Số tiền phạt
側坐、三貼、超載物品	NT\$300	Ngồi bên mép, chở 3, chở vật phẩm quá tải	300 tệ
未戴安全帽	NT\$500	Không đội nón bảo hiểm	500 tệ
快車道、禁行機車處	NT\$600	Đường xe nhanh, cấm xe máy vào	600 tệ
騎上人行道	NT\$600	Chạy trên làn đường người đi bộ	600 tệ
未於待轉區內待轉	NT\$600	Chuyển rẽ làn đường không đậu đúng nơi chuyển rẽ	600 tệ
遭臨檢-講情條例罰款條例	罰款金額	Điều lệ phạt tiền khi dừng kiểm tra- nói tình người	Số tiền phạt
未帶行照、駕照 (找別人開)	NT\$300	Không mang giấy phép lái xe	300 tệ
車牌污穢	NT\$600	Bảng số xe bị nhiễm bẩn	600 tệ
未開車燈	NT\$600	Không mở đèn	600 tệ
行照過期	NT\$900	Giấy phép quá hạn	900 tệ
照後鏡損壞	NT\$900	Kính chiếu hậu hư hỏng	900 tệ
其他罰款條例	罰款金額	Điều lệ phạt tiền khác	Số tiền phạt
事故阻礙交通	NT\$600	Khi có tai nạn xảy ra gây cản trở giao thông	600 tệ
排氣定檢未過	NT\$900	Chưa qua kiểm định khí thải	900 tệ
講習不去	NT\$1,800	Không đến lớp học	1800 tệ
行人穿越車道	N T \$ 360+2hr	Đường đi dành cho người đi bộ	360 + 2h công ích
天王條款--第 60 條 2 項 3 款	罰款金額	Điều 60 hạng mục 2 Khoản 3	Số tiền phạt
不在處罰規定條文內，駕駛人若不遵守道路交通標誌，標線，號誌之指示者例如：超越白色停止線，駛入機車停等區內	NT\$900	Người điều khiển không nằm trong quy định phạt tiền, nếu như không tuân thủ theo hiệu lệnh, vạch đường, biển hiệu sau đây: vượt qua vạch đường màu trắng hoặc đi vào khung trắng xe máy đội đèn tín hiệu	900 tệ

